

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HUỲNH ĐỨC LỘC - PHẠM THỊ PHƯƠNG THANH

TÓM TẮT:

Với vai trò là một công cụ quản lý kinh tế, kế toán thực hiện chức năng cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị trong việc hoạch định, tổ chức, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh. Để đi đến quyết định hợp lý, nhà quản trị luôn phải cân nhắc trên nhiều phương diện, trong đó có dữ liệu của kế toán quản trị (KTQT). Từ đó, KTQT luôn nắm giữ vị trí quan trọng trong góp phần đưa ra những quyết định chiến lược cần thiết. Điều này sẽ chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng, tác giả đã tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi được gửi đến Ban giám đốc, Nhà quản lý và Kế toán. Dữ liệu thu thập được là 170 mẫu, sau đó thực hiện phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất như: Quy mô doanh nghiệp (DN), văn hóa DN, áp lực cạnh tranh, nhận thức của chủ DN/nhà quản lý, trình độ nhân viên kế toán, chi phí tổ chức hệ thống KTQT và chất lượng phần mềm kế toán đều có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM). Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một vài hàm ý, nhằm nâng cao việc vận dụng KTQT trong các DNNVV tại TP. HCM.

Từ khóa: kế toán quản trị, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu, các DN tại Việt Nam cũng như trên thế giới đang đối diện với các khó khăn và thử thách với điều kiện kinh doanh cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các DN trong nước và các DN nước ngoài.

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 98% DNNVV. Tuy nhiên, hầu hết các DNNVV vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc sử dụng các công cụ KTQT, do phần lớn các DN này đều có những hạn chế nhất định. Điều này khiến các DNNVV chịu nhiều ảnh hưởng từ cạnh tranh đối với các DN lớn và biến

động của thị trường. Vì vậy, thúc đẩy việc vận dụng KTQT trong các DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng để giúp các DNNVV phát triển bền vững. Trên thế giới và tại Việt Nam, các nghiên cứu về KTQT đã được tiếp cận từ nhiều góc độ và phạm vi khác nhau.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, tác giả nhận thấy tầm quan trọng trong nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong các DNNVV trên địa bàn TP. HCM, để từ đó đưa ra các hàm ý nâng cao việc vận dụng KTQT. Chính vì

vậy, tác giả lựa chọn thực hiện nghiên cứu: “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các DN nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm về KTQT

Theo quan niệm truyền thống, KTQT là việc thu thập, xử lý thông tin về các nguồn lực hiện có của DN nhằm cung cấp cơ sở cần thiết để nhà quản trị đưa ra quyết định điều hành hoạt động kinh doanh của DN trong tương lai. Chức năng của KTQT cũng gắn liền với các chức năng quản lý như chức năng lập kế hoạch, chức năng kiểm tra, chức năng tổ chức - điều hành và chức năng ra quyết định.

Theo IMA (2008), KTQT là một nghề có liên quan đến sự hợp tác trong quản trị để ra quyết định, vạch ra kế hoạch và quản trị hiệu quả hệ thống, đồng thời cung cấp chuyên môn trong BCTC và kiểm soát để hỗ trợ quản trị trong việc xây dựng, thực hiện chiến lược của tổ chức.

Trong Luật Kế toán Việt Nam (2015), KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Bên cạnh đó, đã cho thấy những điểm chung nhất về KTQT như sau:

- Là một hệ thống cung cấp các thông tin định hướng;
- Những người sử dụng thông tin là những đối tượng trong tổ chức, đơn vị;
- Mục đích của việc sử dụng thông tin là để hoạch định và kiểm soát các hoạt động của tổ chức, đơn vị.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các DN nhỏ và vừa

2.2.1. Quy mô DN

Theo Kamiah Ahmad & Shafie Mohamed Zabri (2015), quy mô DN là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến việc vận dụng KTQT, quy mô cũng liên quan đến những nội dung như cấu trúc, hay sự sắp xếp về mặt kiểm soát trong DN. Các tác giả giải thích rằng, DN có quy mô lớn có nguồn lực mạnh hơn để lựa chọn vận dụng KTQT với mức độ phức tạp hơn so với quy mô nhỏ hơn. Do đó, quy mô của DN là nhân tố có tác động đến việc vận dụng KTQT.

2.2.2. Văn hóa DN

Erserim (2012) và Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017) kết luận rằng văn hóa hỗ trợ, quản lý theo mục tiêu sẽ hữu ích đối với việc vận dụng KTQT trong DN. Theo các chuyên gia, việc vận dụng KTQT chịu sự ảnh hưởng bởi văn hóa DN, vì khi vận dụng các công cụ kỹ thuật KTQT đòi hỏi sự hiểu biết và hợp tác từ các phòng ban, nhân viên trong DN. Chính vì vậy, qua một số nghiên cứu điển hình trong lĩnh vực KTQT văn hóa DN là nhân tố có tác động đến việc vận dụng KTQT.

2.2.3. Áp lực cạnh tranh

Libby (1996) cho thấy các DN phải đối mặt với môi trường cạnh tranh khốc liệt có xu hướng sử dụng các hệ thống kế toán quản lý tương đối tinh vi hơn. Áp lực cạnh tranh thể hiện bằng sự cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường, cạnh tranh về giá, cạnh tranh trong sự phát triển dịch vụ, sản phẩm, cạnh tranh thị phần/doanh thu,... Để tồn tại và phát triển trong thị trường cạnh tranh, các DN phải chú ý đến hiệu quả, từ đó chú ý đến các thông tin hỗ trợ quyết định. Do đó, áp lực cạnh tranh là nhân tố có tác động đến việc vận dụng KTQT.

2.2.4. Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý

Nandan (2010) cho rằng những DN có sở hữu độc lập, nghĩa là chủ DN/nhà quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của DN với tư cách là người ra quyết định chính và cung cấp phần lớn vốn cần thiết cho hoạt động. Vì vậy, kiến thức của chủ DN/nhà quản lý có ảnh hưởng đến hiệu suất của DN, các DN có chủ DN/nhà quản lý am hiểu, nhiều kiến thức hơn sẽ thành công hơn. Mặt khác, hạn chế của các DNNVV trên địa bàn TP. HCM hiện nay là chủ DN/nhà quản trị thiếu kinh nghiệm, phán đoán theo chủ quan và chưa hiểu biết hết về những ưu điểm của KTQT mang lại nên chưa mạnh dạn vận dụng KTQT vào DN của mình. Do đó, tác giả nhận thấy nhân tố nhận thức của chủ DN/nhà quản trị về KTQT có tác động đến việc vận dụng KTQT.

2.2.5. Trình độ nhân viên kế toán

Kamilah Ahmad (2012), Nguyễn Thị Ngọc Hiền (2020) lập luận trong bài nghiên cứu của mình rằng những DN có quy mô vừa, sự hiện diện

của nhân viên kế toán nội bộ có trình độ có thể là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng thực hành KTQT. Trình độ nhân viên kế toán được đo lường đơn giản bằng cách tham khảo các loại bằng cấp mà nhân viên đó đang sở hữu. Do đó, trình độ nhân viên kế toán là nhân tố có tác động đến việc vận dụng KTQT.

2.2.6. Chi phí tổ chức hệ thống KTQT

Theo nhóm tác giả Howard M. Armitage, Alan Webb & John Glynn (2016), việc sử dụng kỹ thuật KTQT như hệ thống chi phí, ngân sách, báo cáo của trung tâm trách nhiệm và phân tích để ra quyết định tại các DNNVV là điều cần thiết để vận dụng KTQT. Bên cạnh đó, Phạm Ngọc Huyền (2019) đã chỉ ra chi phí tổ chức hệ thống KTQT được đánh giá là nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT. Do đó, chi phí tổ chức hệ thống KTQT là nhân tố có tác động đến việc vận dụng KTQT.

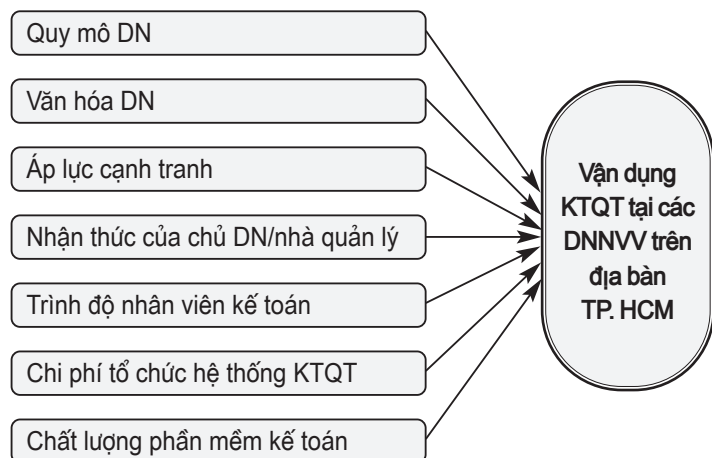
2.2.7. Chất lượng phần mềm kế toán

Theo Rom & Rohde (2007), việc ứng dụng các giải pháp của PMKT đã thúc đẩy áp dụng các phương thức và nghiệp vụ kế toán mới trong DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống PMKT có khả năng tạo ra nguồn dữ liệu cho các phương thức kế toán mới, hỗ trợ cho việc thu thập dữ liệu và khoanh vùng công tác tổ chức KTQT, giúp người kế toán có thể thực hiện các nghiệp vụ thường xuyên, hiệu quả hơn và xử lý các cơ sở dữ liệu lớn, nhanh hơn, cũng như hoàn thành báo cáo nhanh hơn và linh hoạt hơn.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Bằng việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đã nhận diện được các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT. Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1, với 7 biến độc lập bao gồm: (1) Quy mô DN; (2) Văn hóa DN; (3) Áp lực cạnh tranh; (4) Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý; (5) Trình độ nhân viên kế toán; (6) Chi phí tổ chức hệ thống KTQT và (7) Chất lượng phần mềm kế toán. Một biến phụ thuộc là: Vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu dựa trên mô hình đề xuất như sau:

- H1: Quy mô DN có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.
- H2: Văn hóa DN có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.
- H3: Áp lực cạnh tranh có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM
- H4: Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.
- H5: Trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.
- H6: Chi phí tổ chức hệ thống KTQT có ảnh hưởng nghịch chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.
- H7: Chất lượng phần mềm kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM.

3. Phương pháp nghiên cứu

Xét một cách tổng thể, tiến trình nghiên cứu các yếu tố vi mô ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT được thực hiện theo 2 giai đoạn: giai đoạn 1 là nghiên cứu tổng thể bằng phương pháp định tính, giai đoạn 2 là nghiên cứu định lượng và các kiểm định.

Các dữ liệu thu được thông qua bảng câu hỏi khảo sát các đối tượng như ban giám đốc, các nhà quản lý, Kế toán. Nhóm tác giả đã gửi phiếu khảo sát đến các đối tượng trong DNNVV trên địa bàn TP. HCM. Kết quả số lượng phiếu khảo sát nhóm tác giả thu về là 175 phiếu, sau khi loại các số phiếu không hợp lệ, số phiếu khảo sát còn lại là 170 phiếu. Do đó, số lượng mẫu dùng để phân tích nghiên cứu này là 170 mẫu. Các bảng câu hỏi được đánh số thứ tự và được xem xét, sàng lọc để nhập số liệu trên Excel và chuyển vào phần mềm hệ thống SPSS. Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2023 (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo: Quy mô DN là 0.686; Văn hóa DN là 0.771; Áp lực cạnh tranh là 0.779; Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý là 0.826; Trình độ nhân viên kế toán là 0.675; Chi phí tổ chức hệ thống KTQT là 0.709; và Chất lượng phần mềm kế toán là 0.808. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha bằng > 0.6 và các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng thể lớn hơn 0.3. Như vậy, các thang đo đạt độ tin cậy và sử dụng dữ liệu cho việc phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.2. Kiểm định mô hình EFA

Kết quả kiểm định tính thích hợp của EFA: Hệ số KMO bằng $0.878 > 0.5$, đáp ứng được tiêu chí phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế, do đó mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê.

Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett's Test): Giá trị hệ số Sig. là $0.000 < 0.05$ cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhân tố, dẫn đến các thang đo hình thành độc lập với nhau, do đó phân tích khám phá EFA của biến độc lập là phù hợp.

Kết quả kiểm định phương sai trích: Ta có Eigenvalues là $1.072 > 1$, tổng phương sai trích là $62.878\% > 50\%$, kết luận 62.878% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay các nhân tố: Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (FL) > 0.5 , do quy mô mẫu là 170 ($100 < 170 < 350$ nên FL $>$

0.5), nên các biến quan sát đều được xem là có ý nghĩa thực tiễn trong mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả kiểm định EFA đối với biến phụ thuộc việc vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM: hệ số KMO bằng $0.812 > 0.5$, đáp ứng được tiêu chí phân tích yếu tố là thích hợp với dữ liệu thực tế, do đó mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê. Hệ số Sig. là $0.000 < 0.05$, cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong nhân tố của biến phụ thuộc. Eigenvalue bằng $3.021 > 1$, tổng phương sai trích là $60.423\% > 50$, điều này có nghĩa là 60.423% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Qua phân tích EFA có 5 thang đo đại diện cho biến phụ thuộc.

4.3. Kiểm định hồi quy đa biến

Kết quả kiểm định hệ số hồi quy: Tất cả các biến độc lập đều có Sig $< 0,05$, vì vậy mô hình hồi quy đa biến có 1 biến phụ thuộc là vận dụng KTQT và 7 biến độc lập như đề xuất, đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy cao.

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình: Hệ số tương quan R là 0.732, hệ số tương quan R² là 0.535 và hệ số tương quan R² hiệu chỉnh là 0.515. Điều này cho thấy, 7 biến độc lập đưa vào chạy hồi quy sẽ ảnh hưởng 51.5% về sự thay đổi đến việc vận dụng KTQT.

Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình - kiểm định F (Phân tích ANOVA): Giá trị Sig là $0,000 < 0,05$, do đó 7 biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc là vận dụng KTQT.

Kết quả kiểm định phương sai phần dư không đổi, ta thấy: Các Quy mô DN; Văn hóa DN; Áp lực cạnh tranh; Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý; Trình độ nhân viên kế toán; Chi phí tổ chức hệ thống KTQT; Chất lượng phần mềm kế toán có Sig. >0.05 . Chính vì vậy, kết luận các biến này đảm bảo không có hiện tượng phương sai phần dư không đổi.

Từ kết quả phân tích hồi quy đa biến, tác giả có nhận định sau:

- Dựa vào hệ số B cho thấy 6 biến độc lập có mối quan hệ tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc và 1 biến độc lập có tỷ lệ nghịch với biến độc lập, cụ thể: Khi các yếu tố khác không đổi, quy mô DN

tăng thêm 1 điểm, thì vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.197 điểm; văn hóa DN tăng thêm 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.135 điểm; áp lực cạnh tranh tăng thêm 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.222 điểm; nhận thức của chủ DN/nhà quản lý tăng thêm 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.179 điểm; trình độ nhân viên kế toán tăng thêm 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.180 điểm; chi phí tổ chức hệ thống KTQT giảm đi 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.214 điểm; chất lượng phần mềm kế toán tăng thêm 1 điểm, vận dụng KTQT sẽ tăng thêm 0.234 điểm.

● Dựa vào hệ số Beta ta thấy tầm quan trọng và mức độ tác động của các biến độc lập, cụ thể là: Biến CL có tác động mạnh nhất (23.6%), kế đến là 2 biến AL và CP với mức độ ảnh hưởng trên 20%. Trong khi các biến QM, NV, QL, VH đều có mức ảnh hưởng dưới 19% (lần lượt là 18.9%, 16.3%, 15.3%, 14.5.8%).

5. Kết luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, 7 yếu tố trong mô hình đề xuất đều có ảnh hưởng đến việc vận

dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM, bao gồm: Quy mô DN; Văn hóa DN; Áp lực cạnh tranh; Nhận thức của chủ DN/nhà quản lý; Trình độ nhân viên kế toán; Chi phí tổ chức hệ thống KTQT; Chất lượng phần mềm kế toán. Trong đó, nhân tố Chất lượng phần mềm kế toán và nhân tố Áp lực cạnh tranh là 2 nhân tố có ảnh hưởng cao nhất đến việc vận dụng KTQT, trong khi nhân tố có ảnh hưởng thấp nhất đến việc vận dụng KTQT là nhân tố Văn hóa DN.

Để nâng cao khả năng vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn TP. HCM, dựa trên kết quả dữ liệu thống kê mô tả các nhân tố tác động cùng với việc xin ý kiến từ các chuyên gia trong ngành, các DNNVV trên địa bàn TP. HCM cần tập trung vào các nội dung như sau: hoàn thiện mạng lưới thông tin nội bộ kết nối các bộ phận giúp trao đổi thông tin trong DN kịp thời; nhận diện sớm các biến động của thị trường và áp lực cạnh tranh để kịp thời thích nghi, tổ chức hệ thống KTQT phù hợp với điều kiện của DN, cân bằng chi phí tổ chức hệ thống KTQT ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thị Ngọc Hiền (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phạm Thị Huyền (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại ở Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đinh Phi Hổ (2012). Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong Kinh tế phát triển - Nông nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.
5. Rom, A., Rohde, C. (2007). Management accounting and integrated information systems: A literature review. International Journal of Accounting Information Systems.
6. Ahmad, K. (2012). The use of management accounting practices in Malaysia SMEs. University of Exeter.
7. Ahmad, K., & Mohamed Zabri. (2015). Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms. Journal of Small Business and Enterprise Development.
8. Erserim, A. (2012). The Impacts of Organizational Culture, Firm's Characteristics and External Environment of Firms on Management Accounting Practices: An Empirical Research on Industrial Firms in Turkey. Procedia - Social and Behavioral Sciences.
9. Howard M. Armitage, Alan Webb, John Glynn. (2016). The Use of Management Accounting Techniques by Small and Medium-Sized Enterprises: A Field Study of Canadian and Australian Practice. Accounting Perspectives.

10. Libby, T. A. (1996). The incentive effects of fairness: A study of the effect of perceived fairness on budgetary slack and performance. University of Waterloo, Canada, UMI.
11. Nandan, R. K. (2010). Management accounting needs of SMEs and the role of professional accountants: A renewed research agenda. Journal of Applied Management Accounting Research.

Ngày nhận bài: 15/10/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/11/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/11/2023

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. HUỖNH ĐỨC LỘNG

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

2. PHẠM THỊ PHƯƠNG THANH

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE USE OF MANAGEMENT ACCOUNTING IN HO CHI MINH CITY'S SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES

● Assoc.Prof.PhD. **HUYNH DUC LONG¹**

● **PHAM THI PHUONG THANH¹**

¹Faculty of Accounting, University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

As an economic management tool, accounting performs the function of providing information to managers for planning, organizing, controlling, and making business decisions. In addition to making effective decisions that benefit the organization, managers should consider many internal and external factors, including data from management accounting. This will be also influenced by many different factors. Using both qualitative and quantitative research methods, in this study, a survey was conducted through questionnaires sent to directors, chief accountants, and accounting staff. 170 samples were collected and analyzed with SPSS software. The study's results showed that all seven factors in the proposed research model affect the use of management accounting in Ho Chi Minh City's small and medium-sized enterprises (SMEs). These factors are firm size, organizational culture, competition, awareness of business owners and managers, qualifications of accounting staff, costs of organizing a management accounting system, and accounting software quality. Based on the study's results, some theoretical and practical implications are made to improve the application of management accounting in SMEs in Ho Chi Minh City.

Keywords: management accounting, small and medium-sized enterprises (SMEs), Ho Chi Minh City.